

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Ban hành kèm theo Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      /01/2026 của UBND xã Đức Linh)

Đơn vị: triệu đồng

| NỘI DUNG THU                           | DỰ TOÁN | NỘI DUNG CHI                                                  | DỰ TOÁN |
|----------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------|---------|
| TỔNG SỐ THU                            | 252.220 | TỔNG SỐ CHI                                                   | 252.220 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%         | 24.659  | I. Chi đầu tư phát triển                                      | 9.162   |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 5.305   | II. Chi thường xuyên                                          | 200.144 |
| III. Thu bổ sung                       | 222.256 | III. Dự phòng                                                 | 4.290   |
| - Bổ sung cân đối ngân sách            | 183.632 | IV. Chi từ nguồn bổ sung có<br>mục tiêu từ ngân sách cấp trên | 38.624  |
| - Bổ sung có mục tiêu                  | 38.624  |                                                               |         |
| IV. Thu chuyển nguồn                   |         |                                                               |         |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Ban hành kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày       /01/2026 của UBND xã Đức Linh)

Đơn vị: triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM 2025 |                |
|------------|---------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|
|            |                                                                     | THU NSNN         | THU NSX        |
| A          | B                                                                   | 3                | 4              |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                                     | <b>264.015</b>   | <b>252.220</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                           | <b>34.759</b>    | <b>24.659</b>  |
|            | Thu doanh nghiệp nhà nước địa phương                                | 2.990            | 2.990          |
|            | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                        | 80               | 80             |
|            | Thu từ khu vực ngoài quốc doanh                                     | 10.542           | 10.542         |
|            | Phí, lệ phí                                                         | 500              | 400            |
|            | Thuế thu nhập cá nhân                                               | 7.667            | 7.667          |
|            | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác                      |                  | 0              |
|            | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    | 80               | 80             |
|            | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            | 2.500            | 2.500          |
|            | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                  |                |
|            | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                  |                |
|            | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                  |                |
|            | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                  |                |
|            | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                  |                |
|            | Thu khác ngân sách                                                  | 10.400           | 400            |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>             | <b>7.000</b>     | <b>5.305</b>   |
| 1          | Các khoản thu phân chia                                             | <b>7.000</b>     | <b>5.305</b>   |
|            | - Thu tiền sử dụng đất                                              | 6.000            | 5.050          |
|            | - Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                               | 1.000            | 255            |
| 2          | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | <b>0</b>         |                |
|            | - Thu thuế giá trị gia tăng                                         |                  |                |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>        |                  |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                             |                  |                |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                               |                  |                |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                            | <b>222.256</b>   | <b>222.256</b> |
|            | - Thu bổ sung cân đối                                               | 183.632          | 183.632        |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                                           | 38.624           | 38.624         |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Ban hành kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày       /01/2026 của UBND xã Đức Linh)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                             | DỰ TOÁN NĂM 2026 |                         |                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|-----------------|
|     |                                                                      | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ<br>PHÁT<br>TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN |
| A   | B                                                                    | 1=2+3            | 2                       | 3               |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                                      | <b>252.220</b>   | <b>9.162</b>            | <b>243.058</b>  |
|     | Trong đó:                                                            |                  |                         |                 |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                                | 9.162            | 9.162                   |                 |
|     | - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                  | 5.050            | 5.050                   |                 |
|     | - Chi từ nguồn ngân sách tập trung theo phân cấp                     | 4.112            | 4.112                   |                 |
| 2   | Chi giáo dục                                                         | 139.158          |                         | 139.158         |
| 3   | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyên đổi số | 1.930            |                         | 1.930           |
| 4   | Chi y tế                                                             | 7.010            |                         | 7.010           |
| 5   | Chi văn hóa, thông tin                                               | 1.489            |                         | 1.489           |
| 6   | Chi phát thanh, truyền thanh                                         | 560              |                         | 560             |
| 7   | Chi thể dục thể thao                                                 | 560              |                         | 560             |
| 8   | Chi bảo vệ môi trường                                                | 7.040            |                         | 7.040           |
| 9   | Chi các hoạt động kinh tế                                            | 13.716           |                         | 13.716          |
| 10  | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể           | 21.611           |                         | 21.611          |
| 11  | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                                         | 1.900            |                         | 1.900           |
| 12  | Chi Quốc phòng                                                       | 841              |                         | 841             |
| 13  | Chi An ninh                                                          | 800              |                         | 800             |
| 14  | Chi khác                                                             | 3.529            |                         | 3.529           |
| 15  | Chi dự toán bổ sung trong năm                                        | 38.624           |                         | 38.624          |
| 16  | Dự phòng ngân sách                                                   | 4.290            |                         | 4.290           |

252.220

-

